

Số: /2024/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành một số quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền, địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/4/2024 của Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 358/TTr-STC ngày 25/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành một số quy định quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Những nội dung về quản lý nhà nước về giá không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Các văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này nếu có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 3. Bình ổn giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật giá năm 2023.

2. Trường hợp cần thiết phải đề nghị điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá: các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục dịch vụ, hàng hóa bình ổn theo trình tự thủ tục đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xin chủ trương lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá để gửi Bộ Tài chính.

3. Phân công tổ chức thực hiện bình ổn giá:

Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện bình ổn giá đối với các mặt hàng cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì đối với mặt hàng: thóc tẻ, gạo tẻ, phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật;

b) Sở Công Thương chủ trì đối với mặt hàng xăng, dầu thành phẩm, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

c) Sở Y tế chủ trì đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

d) Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì đối với hàng hóa, dịch vụ cần bình ổn giá không nằm trong danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần thực hiện ngay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật giá. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của nhiều sở, ngành thì Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cho một trong các sở quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ chủ trì.

Điều 4. Định giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá, hình thức định giá, trách nhiệm thẩm định phương án giá được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ (quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này) có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ.

3. Sở quản lý ngành, lĩnh vực được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại điểm đ khoản 1, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp chưa có quy định thì các Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đặc điểm kinh tế-kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

Điều 5. Kê khai giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá được quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ.

2. Trường hợp cần điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 28 của Luật giá: Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, chuẩn bị hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.

3. Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ: được quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp chưa có quy định thì các Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp tỉnh (được giao tiếp nhận kê khai giá) tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đặc điểm kinh tế-kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực theo thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá.

5. Đối tượng kê khai giá: Đối tượng kê khai giá là tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và có quyền quyết định giá; thuộc danh sách đối tượng phải kê khai giá theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực được phân công tiếp nhận kê khai giá có trách nhiệm rà soát tổng thể, thống kê danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh phải thực hiện kê khai giá thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý gửi về Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 01 hàng năm để Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Sở Tài chính chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc, phối hợp với các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát tổng thể tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, trước ngày 15 tháng 02 hàng năm.

8. Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá bổ sung.

Điều 6. Kiểm tra yếu tố hình thành giá

Việc kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 31 của Luật giá. Các Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi chuyên ngành quản lý theo thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình ổn giá, định giá, kê khai giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công tại các Điều 3, 4, 5 quy định này.

Điều 7. Báo cáo giá thị trường

1. Sở Tài chính

- Hướng dẫn, đôn đốc việc tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường, xây dựng báo cáo giá thị trường.

- Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường, xây dựng báo cáo giá thị trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) trước ngày 03 của tháng tiếp theo sau tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 05 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm. Báo cáo định dạng thống nhất theo đường văn bản hành chính điện tử (hệ thống quản lý và điều hành văn bản điện tử) và gửi vào hòm thư điện tử csgia@mof.gov.vn; đồng thời cập nhật vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, phân hệ “Báo cáo giá thị trường”.

2. Các cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với các mặt hàng thuộc danh mục Lương thực, thực phẩm và nhóm hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục Vật tư nông nghiệp tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/4/2024 của Bộ Tài chính.

b) Sở Xây dựng

Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt (trừ mặt hàng Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)) tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/4/2024 của Bộ Tài chính

c) Sở Công thương

Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối mặt hàng Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/4/2024 của Bộ Tài chính.

d) Sở Y tế

Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục Dịch vụ y tế tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/4/2024 của Bộ Tài chính.

d) Sở Giao thông vận tải

Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục Giao thông tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/4/2024 của Bộ Tài chính.

e) Sở Giáo dục và đào tạo

Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với danh mục học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập và cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc danh mục Dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/4/2024 của Bộ Tài chính.

g) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo, phân công các cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường đối với danh mục các hàng hoá, dịch vụ thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/4/2024 của Bộ Tài chính.

h) Cục Thống kê tỉnh

Phối hợp cung cấp phân tích chỉ số giá tiêu dùng (gọi tắt là chỉ số CPI) địa phương; Phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI (nếu có); Dự báo diễn biến mặt hàng giá thị trường và giá một số hàng hoá, dịch vụ thiết yếu và đánh giá tác động dự kiến lên CPI (nếu có).

Điều 8. Cơ sở dữ liệu về giá

1. Sở Tài chính có trách nhiệm xây dựng, tổ chức việc quản trị, điều hành hệ thống cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp xây dựng dữ liệu về giá phục vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực ngành, địa phương theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

Điều 9. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá

1. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương quản lý.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/12/2024 và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam: Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND 21/3/2017 ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 sửa đổi một số Điều của Quy định quản lý nhà nước về Giá ban hành kèm theo Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 21/3/2017; Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 Quy định một số nội dung về thực hiện đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại Quyết định 08/2018/QĐ-UBND; Quyết định số 50/2023/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 bổ sung Phụ lục 02 của Quy định nội dung về thực hiện đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh Hà Nam kèm theo Quyết định 08/2018/QĐ-UBND.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 11;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để giám sát);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh Hà Nam;
- Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐVP, KT
- Lưu: VT, KT(G).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Chức

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỊNH GIÁ,
HÌNH THỨC ĐỊNH GIÁ VÀ TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh
Hà Nam)

STT	Nội dung
1	Sở Giao thông vận tải
1.1	Giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý.
1.2	Giá tối đa dịch vụ ra vào bến xe ô tô.
1.3	Giá cụ thể dịch vụ vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị.
1.4	Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
2	Sở Xây dựng
2.1	Giá cụ thể nước sạch đối với nước sạch đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
2.2	Giá cụ thể dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.
2.3	Giá cụ thể dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách).
2.4	Giá cụ thể dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước.
3	Sở Tài nguyên và Môi trường
3.1	Giá cụ thể dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.
3.2	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.
3.3	Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân.
4	Sở Công Thương
4.1	Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước.
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5.1	Giá cụ thể nước sạch đối với nước sạch nông thôn.
5.2	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương.
5.3	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương.
5.4	Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

6	Sở Y tế
6.1	Giá cụ thể dịch vụ kiểm định y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.
6.2	Giá cụ thể dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập.
7	Sở Tư pháp
7.1	Giá tối đa dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng.
8	Sở Quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ
8.1	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương.
8.2	Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng thu ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ.

PHỤ LỤC 2
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ,
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Hà Nam)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá	Ghi chú
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá		
1	Xăng, dầu thành phẩm	Sở Công Thương	
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương	
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế	
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Phân đạm, phân DAP, phân NPK	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
7	Vắc xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
II	Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng		
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Giao thông Vận tải	
2	Dịch vụ ra vào bến xe ô tô;	Sở Giao thông Vận tải	
3	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt	Sở Tài nguyên và Môi trường	
4	Giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng.	Sở Tư pháp	
IV	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành		
1	Xi măng	Sở Xây dựng	
2	Nhà ở, nhà chung cư	Sở Xây dựng	

3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Sở Xây dựng	
4	Thép xây dựng	Sở Công Thương	
5	Than	Sở Công Thương	
6	Etanol nhiên liệu không biến tính	Sở Công Thương	
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Sở Công Thương	
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
10	Muối ăn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
11	Dịch vụ vận chuyển hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Sở Giao thông Vận tải	
12	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế	
13	Thiết bị y tế	Sở Y tế	
14	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Sở Y tế	
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	Sở Y tế	
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương		
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Giao thông Vận tải	
3	Dịch vụ tham quan tại Khu du lịch trên địa bàn tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông Vận tải	
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan bằng du lịch	Sở Giao thông Vận tải	
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa-đường biển	Sở Giao thông Vận tải	
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng	
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công Thương	
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Sở Tài nguyên và Môi trường	